

Số: 2238/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 201/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ban hành quy định tổ chức và hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 1596/QĐ-ĐHQGHN ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc cho phép đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện, mã số: 7320104.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1499/QĐ-XHNV ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc ban hành chương trình đào tạo đại học.

Trường phòng Đào tạo và Công tác người học, Trường phòng Tổ chức và Hành chính, Trường phòng Kế hoạch - Tài chính, Viện trưởng Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *SA*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Tuấn
Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN

MÃ SỐ: 7320104

*(Ban hành theo Quyết định số: 2238/QĐ-XHNV ngày 28 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Truyền thông đa phương tiện

+ Tiếng Anh: Multimedia Communication

- Mã số ngành đào tạo: 7320104

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Truyền thông đa phương tiện

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Multimedia Communication

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội.**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Truyền thông Đa phương tiện nhằm trang bị cho người học nền tảng lý thuyết chuyên ngành, năng lực nghiên cứu cơ bản, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, cùng tư duy sáng tạo, đổi mới và năng lực khởi nghiệp trong lĩnh vực

h

truyền thông đa phương tiện và truyền thông số. Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tự chủ, thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội và thị trường lao động.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức:

Trang bị cho người học kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, chính trị, pháp luật, công nghệ thông tin, cùng kiến thức chuyên môn cốt lõi về truyền thông đa phương tiện và truyền thông số, làm cơ sở cho hoạt động nghề nghiệp và nghiên cứu trong lĩnh vực truyền thông.

Về kỹ năng chuyên môn và sáng tạo:

Phát triển cho người học năng lực sáng tạo nội dung và kỹ năng sử dụng các công cụ, công nghệ truyền thông số để thiết kế và sản xuất các sản phẩm truyền thông đa phương tiện chất lượng phục vụ nhiều lĩnh vực truyền thông khác nhau.

Về năng lực nghề nghiệp và thích ứng:

Hình thành cho người học khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả, năng lực tổ chức, quản lý và khởi nghiệp trong lĩnh vực truyền thông, đồng thời thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0, đáp ứng nhu cầu của các lĩnh vực như báo chí, quan hệ công chúng, truyền thông tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Handwritten mark

1. Về kiến thức

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn.

PLO 2. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

PLO 3. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, nhân văn và khoa học tự nhiên vào hoạt động học tập và nghiên cứu, với năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 (B2) để tiếp cận và phân tích các tài liệu chuyên ngành, trong bối cảnh liên ngành của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

PLO 4. Vận dụng được kiến thức truyền thông đa phương tiện vào việc thiết kế, sáng tạo sản phẩm và các hoạt động nghề nghiệp cho các nền tảng và loại hình truyền thông số.

PLO 5. Đánh giá được thành công, hạn chế của các sản phẩm truyền thông đa phương tiện dựa trên các khung lý thuyết và phương pháp khoa học.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO 6. Sử dụng được các phương tiện truyền thông, các phần mềm liên quan cho hoạt động sáng tạo nội dung truyền thông đa phương tiện như truyền thông thị giác, mỹ thuật đa phương tiện, công nghệ truyền thông số và thiết kế đồ họa, ứng dụng AI trong sản xuất nội dung đa phương tiện.

PLO 7. Thu thập và xử lý thông tin, dữ liệu nhằm phục vụ việc quản trị và sản xuất nội dung số đa nền tảng.

PLO 8. Phát hiện, phân tích vấn đề đang diễn ra và triển khai các hoạt động giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn truyền thông đa phương tiện.

2.2. Kĩ năng bổ trợ

PLO 9. Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học, làm việc dưới áp lực thời gian và xây dựng văn hoá tổ chức ở nơi làm việc, phát triển tư duy khởi nghiệp tạo việc làm cho mình và người khác.

PLO 10. Có trình độ Ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11. Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm hiệu quả trong điều kiện làm việc

thay đổi, điều kiện số hóa và quốc tế hóa.

PLO 12. Lập kế hoạch thực hiện các hoạt động truyền thông trong các loại hình truyền thông khác nhau, thích ứng linh hoạt với môi trường đa văn hóa, môi trường toàn cầu hóa và biến đổi không ngừng.

PLO 13. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện.

PLO 14. Điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn truyền thông đa phương tiện.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Truyền thông đa phương tiện có khả năng thực hiện các chức trách:

+ Người sản xuất và sáng tạo nội dung truyền thông chuyên nghiệp tại các cơ quan, tổ chức, các ban, bộ ngành, doanh nghiệp, các đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau;

+ Phóng viên, biên tập viên, người thiết kế sản phẩm báo chí tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng thông tấn, đài phát thanh, đài truyền hình, báo điện tử, các cơ quan đại diện thường trú báo chí tại các địa phương trong và ngoài nước, văn phòng đại diện của các cơ quan thông tấn báo chí nước ngoài tại Việt Nam;

+ Cán bộ nghiên cứu - giảng dạy tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học về báo chí và truyền thông;

+ Khởi nghiệp phát triển, thành lập và điều hành các đơn vị, tổ chức, công ty truyền thông, tạo việc làm cho bản thân và cho những người khác.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Truyền thông đa phương tiện có thể tham gia học tập các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Báo chí học, chuyên ngành Quản trị báo chí truyền thông, chuyên ngành Quan hệ công chúng, và các chuyên ngành gần, chuyên ngành phù hợp khác trong hệ thống các chuyên ngành hiện được phép đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong một số trường hợp đặc biệt xuất sắc, có thể được chuyển tiếp học lên tiến sĩ nếu đạt những yêu cầu theo quy chế đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	131 tín chỉ
---	--------------------

Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	26 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	24 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	21 tín chỉ
+ Bắt buộc	12 tín chỉ
+ Tự chọn	9/24 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	16 tín chỉ
+ Bắt buộc	10 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành	6/18 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức liên ngành	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	44 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn (định hướng chuyên ngành)	9/33 tín chỉ
+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	17 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	26				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>English B1</i>					
8		Ngoại ngữ B2	5	20	70	160	
	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5				FLF1107
9	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3	30	30	90	
10		Kĩ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
11		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
12		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		24				
II.1	Các học phần bắt buộc		18				
13	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới ** <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam ** <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
16	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
17	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
18	PHI1054	Lôgic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
II.2	Các học phần tự chọn		6/18				
19	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
20	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
21	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
22	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
23	LIB1050	Nhập môn Năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
24	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
25	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese texts</i>	2	20	20	60	
26	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
27	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		21				
III.1	Các học phần bắt buộc		12				
28	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
29	MUL1150	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
30	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Communication in the digital age</i>	4	50	20	130	
31	MUL1151	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện ** <i>Introduction to Multimedia Communication</i>	3	42	6	102	
III.2	Các học phần tự chọn		9/24				
32	POL1052	Chính trị học đại cương <i>General Politics</i>	3	42	6	102	
33	PHI1100	Mỹ học đại cương <i>General Aesthetics</i>	3	42	6	102	
34	ORS2005	Văn hoá, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization - Culture</i>	3	45	0	105	
35	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Management</i>	3	39	12	99	
36	LIN2039	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	42	6	102	
37	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45	0	105	
38	MNS1105	Lý thuyết hệ thống <i>Systems Theory</i>	3	42	6	102	
39	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human behaviour and social environment</i>	3	42	6	102	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		16				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.1	Các học phần bắt buộc		10				
40	JOU2025	Lý luận báo chí - truyền thông** <i>Media and Communication Theories</i>	4	50	20	130	
41	JOU2019	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông ** <i>Media Law and Ethics</i>	3	42	6	102	
42	JOU3095	Truyền thông mạng xã hội** <i>Social Media</i>	3	42	6	102	
IV.2	Các học phần tự chọn		6				
IV.2.1	Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành		6/18				
43	MUL2003	Nhiếp ảnh và Truyền thông Thị giác <i>Photograph & Visual Communication</i>	3	30	30	90	
44	JOU3086	Công nghệ phát thanh và truyền hình <i>Broadcasting Technologies</i>	3	30	30	90	
45	MUL2001	Kỹ năng viết báo đa phương tiện <i>Multimedia News Writing</i>	3	30	30	90	
46	JOU3087	Công nghệ truyền thông số <i>Digital Communication Technologies</i>	3	42	6	102	
47	JOU1151	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông <i>Research Method in Communication studies</i>	3	42	6	102	
48	MUL2002	Ngôn ngữ truyền thông <i>Media Language</i>	3	39	12	99	
IV.2.2	Định hướng kiến thức liên ngành		6/18				
49	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass Communication and Public Opinion</i>	3	42	6	102	
50	PRS1150	Truyền thông Marketing <i>Marketing Communication</i>	3	39	12	99	
51	INF1102	Nhập môn khoa học dữ liệu <i>Introduction to Data Science</i>	3	42	6	102	
52	INF3011	Marketing trong môi trường số <i>Marketing in Digital Age</i>	3	42	6	102	
53	PRS3009	Văn hoá tổ chức và truyền thông nội bộ <i>Organizational Culture and Internal Communication</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
54	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ <i>Overview of Intellectual Property</i>	3	42	6	102	
V	Khối kiến thức ngành		44				
V.1	Các học phần bắt buộc		18				
55	MUL3001	Nguyên lý Mỹ thuật đa phương tiện <i>Principles of Multimedia Design</i>	3	42	6	102	
56	MUL3002	Phương thức kể chuyện đa phương tiện ** <i>Multimedia Storytelling</i>	3	30	30	90	
57	MUL3007	Phân tích dữ liệu số ** <i>Digital Data Analytics</i>	3	30	30	90	
58	MUL3004	Thiết kế đồ họa căn bản <i>Basic graphic design</i>	3	30	30	90	
59	JOU3092	Quản trị nội dung số <i>Digital Content Management</i>	3	42	6	102	
60	MUL3005	Trực quan hóa dữ liệu đa phương tiện** <i>Data Visualization</i>	3	30	30	90	
V.2	Các học phần tự chọn		9/33				
61	MUL3006	Ứng dụng AI trong truyền thông đa phương tiện ** <i>AI Application in multimedia</i>	3	30	30	90	
62	MUL3003	Biên tập nội dung đa phương tiện <i>Editing Multimedia Content</i>	3	30	30	90	
63	MUL3008	Sản xuất video trực tuyến <i>Video Streaming & Livestreaming</i>	3	30	30	90	
64	JOU3096	Ứng dụng báo chí trên thiết bị di động <i>Applied Mobile Journalism</i>	3	30	30	90	
65	MUL3009	Sản xuất audio trên nền tảng số <i>Audio Production for digital</i>	3	30	30	90	
66	PRS3003	Kỹ năng viết cho quan hệ công chúng <i>Writing for Public Relations</i>	3	30	30	90	
67	PRS3004	Tổ chức sự kiện <i>Event Management</i>	3	30	30	90	
68	PRS3001	Xây dựng và phát triển thương hiệu <i>Branding</i>	3	30	30	90	
69	JOU2021	Thiết kế tương tác và animation đa phương tiện <i>Multimedia interaction and animation design</i>	3	30	30	90	



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
70	MUL3010	Dẫn nhập về kinh tế truyền thông số <i>Introduction to Digital Media Economics</i>	3	42	6	102	
71	MUL3011	Dẫn nhập về quản trị truyền thông** <i>Introduction to media and communication management</i>	3	42	6	102	
V.3	Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		17				
72	MUL4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	3	3	21	126	
73	MUL4002	Thực tập tốt nghiệp 1 <i>Graduation Internship 1</i>	4	3	160	37	
74	MUL4003	Thực tập tốt nghiệp 2 <i>Graduation Internship 2</i>	5	0	210	40	
75	MUL4050	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
76	MUL4051	Văn hóa truyền thông số** <i>Digital Culture</i>	3	30	30	90	
77	MUL4052	Dự án truyền thông số <i>Digital Media Project</i>	2	10	40	50	
Tổng cộng			131				

Ghi chú:

+ **: các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh;

+ Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, Thực tập, Thí nghiệm,

(3): Thảo luận, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá. *24*

2